

BẢNG ĐIỂM SINH VIÊN

Học phần : 0672003 - Đồ án về kỹ thuật công trình
Lớp :

STC : 1(15,0,0,0,0,0) Lần thi : 1
Năm học : 2012-2013 Học kỳ : 2

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
1	Nguyễn Thị Ái	Vân	3571010184	04/02/1992		5,80	5,80	
2	Lê Thị Ngọc	Thảo	3671040113	01/10/1993		5,70	5,70	
3	Lê Minh	Hoàng	3671040657	16/12/1994		4,40	4,40	
4	Nguyễn Trần	Văn	3671040658	12/09/1994		,00	,00	Nợ HP
5	Hà Minh	Tuấn	3671040660	12/03/1993		5,90	5,90	
6	Lê Trịnh Việt	Chinh	3671040670	15/04/1986		6,20	6,20	Nợ HP
7	Phạm Qui	Tông	3671040683	04/10/1993		,00	,00	
8	Trần	Tuấn	3671040684	02/02/1994		,00	,00	Nợ HP
9	Nguyễn Tuấn	Khanh	3671040694	22/12/1994		6,40	6,40	
10	Nguyễn Văn	Hải	3671040710	18/03/1993		5,30	5,30	
11	Hoàng Việt	Dũng	3671040714	07/11/1988		6,30	6,30	
12	Phan Văn	Sang	3671040715	11/06/1994		6,80	6,80	
13	Đoàn Lập	Công	3671040718	16/07/1993		5,60	5,60	
14	Nguyễn Duy	Cương	3671040732	27/08/1994		,00	,00	
15	Phạm Văn	Vũ	3671040743	23/05/1994		7,00	7,00	
16	Nguyễn Kim	Trọng	3671040745	01/10/1994		6,80	6,80	
17	Nguyễn Anh	Tuấn	3671040746	20/08/1994		5,10	5,10	Nợ HP
18	Vũ Xuân	An	3671040754	06/01/1994		,00	,00	Nợ HP
19	Nguyễn Huy	Trọng	3671040757	03/03/1994		5,90	5,90	
20	Huỳnh	Rin	3671040767	17/03/1993		6,60	6,60	
21	Nguyễn Đức	Phương	3671040770	28/02/1993		7,20	7,20	
22	Đoàn Công	Tuấn	3671040773	24/08/1994		5,90	5,90	
23	Võ Văn	Mừng	3671040779	29/09/1994		6,10	6,10	
24	Nguyễn Văn	Ngân	3671040791	11/07/1994		6,10	6,10	Nợ HP
25	Võ Trường	Sinh	3671040796	01/04/1994		5,50	5,50	
26	Trương Lưu Trường	Giang	3671040803	07/02/1994		,00	,00	Nợ HP
27	Huỳnh An	Khang	3671040817	08/07/1994		7,20	7,20	
28	Đặng Ngọc	Hoàng	3671040832	12/07/1994		5,40	5,40	
29	Đỗ Minh	Hoà	3671040881	02/01/1994		6,30	6,30	
30	Lê Bùi Duy	Tân	3671040884	03/02/1993		,00	,00	Nợ HP
31	Lê Xuân	Vinh	3671040890	18/01/1993		5,70	5,70	
32	Phạm Tuấn	Anh	3671040897	25/08/1994		5,30	5,30	
33	Nguyễn Tiến	Hải	3671040901	28/03/1994		5,40	5,40	
34	Hà Thanh	Thời	3671040907	06/06/1993		6,50	6,50	Nợ HP
35	Tổng Văn	Linh	3671040910	10/09/1993		6,20	6,20	

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
36	Trịnh Trung	Chánh	3671040911	29/07/1993		5,60	5,60	
37	Dương Thanh	Minh	3671040934	29/11/1994		5,20	5,20	
38	Nguyễn Anh	Việt	3671040950	25/12/1993		6,50	6,50	
39	Nguyễn Xuân	Diệu	3671040965	20/04/1994		5,90	5,90	Nợ HP
40	Huỳnh Minh	Toàn	3671040971	06/07/1992		5,80	5,80	
41	Phan Thế	Mạnh	3671040975	11/06/1993		5,90	5,90	
42	Bùi Tuấn	Nhon	3671040995	10/05/1993		5,30	5,30	
43	Huỳnh Duy	Nhất	3671040999	10/02/1993		6,30	6,30	
44	Đoàn Tuấn	Khải	3671041003	17/05/1994		6,00	6,00	
45	Nguyễn Tú	Đông	3671041006	11/10/1994		6,30	6,30	Nợ HP
46	Lê Trần Anh	Nhật	3671041010	05/05/1994		,00	,00	Nợ HP
47	Phạm Ngọc	Tĩnh	3671041018	20/01/1993		,00	,00	Nợ HP
48	Trần Đăng	Hùng	3671041024	20/05/1994		,00	,00	Nợ HP
49	Nguyễn Đình	Phương	3671041028	01/05/1993		6,00	6,00	
50	Lê Công	Đức	3671041035	06/11/1994		5,10	5,10	
51	Lê Thọ	Quý	3671041036	1994				
52	Nguyễn Trường	Kỳ	3671041047	22/04/1993				Nợ HP
53	Ngô Minh	Quang	3671041053	25/02/1993				
54	Lê Văn	Phú	3671041073	14/08/1994				
55	Nguyễn Văn	Túc	3671041078	1994				
56	Bùi Tuấn	Kiệt	3671041079	07/11/1994				
57	Nguyễn Văn	Khoa	3671041080	12/12/1994				
58	Đặng Thái	Hòa	3671041087	01/06/1994				
59	Nguyễn Đức	Kiên	3671041100	14/02/1991				Nợ HP
60	Đàng Thiên	Tấn	3671041103	05/08/1992				
61	Nguyễn Trọng	Toàn	3671041106	17/01/1994				Nợ HP
62	Huỳnh Tấn	An	3671041107	12/10/1993				
63	Nguyễn Đình	Công	3671041109	10/02/1994				Nợ HP
64	Phạm Thanh	Danh	3671041123	01/11/1994				
65	Trần Quang	Dũng	3671041132	27/12/1993				
66	Nguyễn Thành	Trọng	3671041139	02/07/1994				
67	Nguyễn Khánh	Duy	3671041140	13/04/1994				
68	Nguyễn Văn	Hậu	3671041141	10/07/1994				
69	Nguyễn Vũ	Linh	3671041144	12/08/1994				
70	Võ Văn	Thạch	3671041148	14/03/1994				Nợ HP
71	Nguyễn Thanh	Phương	3671041155	17/06/1993				Nợ HP
72	Trịnh Huỳnh Quốc	Khánh	3671041167	02/09/1994				
73	Đông Anh	Khoa	3671041170	09/03/1992				
74	Vũ Lã Công	Thành	3671041171	26/09/1993				
75	Nguyễn Quang	Hiếu	3671041173	28/03/1994				

STT	Họ và tên		MSSV	Ngày sinh	Điểm thi		Điểm TKHP	Ghi chú
					Giữa học kỳ	Cuối học kỳ		
76	Nguyễn Công	Danh	3671041178	23/08/1993				
77	Lê Chiền	Thắng	3671041180	26/11/1994				
78	Nguyễn Hữu	Toàn	3671041192	04/08/1993				
79	Đồng Văn	Hiền	3671041197	11/03/1994				
80	Phan Sỹ	Tú	3671041202	28/02/1994				
81	Nguyễn Hồng	Toàn	3671041208	26/11/1992				Nợ HP
82	Bùi Quang	Nhã	3671041209	20/07/1994				
83	Kiều Phi	Long	3671041213	10/11/1994				
84	Trần Khánh	Minh	3671041218	31/10/1994				Nợ HP
85	Nguyễn Chí	Giàu	3671041222	26/10/1994				
86	Nguyễn Văn	Nghĩa	3671041244	15/02/1993				Nợ HP
87	Phan Anh	Đoàn	3671041263	10/06/1994				
88	Lê Minh	Tân	3671041293	26/07/1994				
89	Vi Văn	Hường	3671041457	09/02/1989				Nợ HP
90	Trần Đức	Khánh	3671041460	10/05/1994				
91	Nguyễn Trung	Hiếu	3671041475	11/11/1994				
92	Hoàng Văn	Đức	3671041496	13/06/1994				
93	Trần Văn	Nam	3671041519	31/08/1994				
94	Châu Hoàng	Tuấn	3671041520	02/10/1993				Nợ HP
95	Võ Thị Hoàng	Yến	3671041531	09/07/1994				Nợ HP
96	Ngô Văn	Tiếp	3671041533	06/02/1993				
97	Lê Hoàng	Được	3671041950	25/03/1994				
98	Đặng Trọng	Quân	3671041966	14/09/1993		6,10	6,10	
99	Trần Quốc	Bảo	3671041967	14/08/1994				
100	Trình Văn	Toàn	3671041983	06/01/1994		5,30	5,30	
101	Ngô Hữu Thiên	Phương	3671041984	04/12/1994				
102	Nguyễn Đình	Huy	3671041990	06/11/1994		,00	,00	Nợ HP
103	Nguyễn Phúc	Hậu	3671041994	21/06/1994				
104	Lê Hùng	Anh	3671042011	20/12/1994		6,30	6,30	
105	Phạm Văn	Pháp	3671042012	15/10/1993				
106	Phùng Minh	Thế	3671042027	10/08/1993		,00	,00	
107	Đỗ Thanh	Hùng	3671042030	02/10/1994				
108	Trần Công	Đức	3671042044	04/04/1994		,00	,00	Nợ HP
109	Lê Văn	Tiến	3671042048	28/01/1993				

Tổng số : **SV**

TP. Hồ Chí Minh, ngày 12 tháng 07 năm 2013

Người lập bảng điểm
(Họ tên và chữ ký)

Phòng Quản Lý Đào Tạo
(Họ tên và chữ ký)